TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HOÁ** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21-9-2023
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ, TỈNH TUYÊN QUANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lâm Hạnh Quỳnh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Tấn và bà Triệu Thị Yên.

Thư ký Toà án: Bà Bàn Thị Bích Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 21 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023, Thông báo thay đổi thời gian xét xử trước khi mở phiên tòa dân sự số 03/TB-TA ngày 13 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H), sinh năm 1982.

* Bị đơn*:* Anh Nguyễn Tiến D, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2023, nội dung bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) trình bày:

Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Tiến D qua tự nguyện, tự do tìm hiểu đã kết hôn vào năm 1999 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NH, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 15

ngày 23/11/1999. Sau khi kết hôn chị H và anh D chung sống tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống chị H cho rằng vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chị H xác định do anh D thường xuyên uống rượu không tu chí làm ăn, khi say rượu thì quấy nhiễu đánh đập vợ con, đập phá tài sản trong gia đình, mâu thuẫn đã được gia đình và thôn hòa giải nhưng anh D vẫn không thay đổi, vợ chồng xảy ra nhiều cãi vã nên đã ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Chị H xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh D đã hết và mâu thuẫn đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Tiến D.

Về con chung: Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Tiến D có 02 người con chung tên là Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 05/8/2000 và Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 02/7/2005. Hiện nay cháu N đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng lao động và khả năng nhận thức nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu D1, chị N trí để anh D nuôi dưỡng cháu D1.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị H và anh D cùng nhau tạo dựng được các loại tài sản:

+ 01 diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 051711, tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, diện tích thửa đất 334,0m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 14/8/2010. Chị H xác định giá trị thửa đất khoảng 100.000.000^đ *(Một trăm triệu đồng),* trên diện tích đất có 01 nhà xây 02 tầng, được xây dựng vào năm 2012, trị giá ngôi nhà khoảng 400.000.000^đ *(Bốn trăm triệu đồng)*.

+ 01 diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BQ 406637, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, diện tích thửa đất 2800,0m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 31/12/2013. Chị H xác định giá trị thửa đất khoảng 100.000.000^đ *(Một trăm triệu đồng)* và cây trên đất.

Đối với các tài sản khác như các vật dụng đồ dùng sinh hoạt trong gia đình thì chị H và anh D đã tự thỏa thuận phân chia và tự lập văn bản với nhau nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Tiến D nêu quan điểm:

Về hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến D và chị Đỗ Thị H được tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại UBND xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 23/11/1999. Sau khi cưới anh D và chị H chung sống tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ cH có phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân mâu thuẫn anh D xác định là do anh D đi làm ăn xa ít có thời gian về thăm gia đình, anh D và chị H không thống N được với nhau về vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế. Anh D xác nhận cũng có vài lần uống rượu về nhà chị H không hiểu và thông cảm nên có lời qua tiếng lại và xảy ra xô sát, anh D có đánh chị H và vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh D không N trí ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn.

Về con chung: Quá trình chung sống anh Nguyễn Tiến D và chị Đỗ Thị H có 02 người con chung tên là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 02/7/2005 và Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 05/8/2000. Hiện nay cháu N đã đủ 18 tuổi và đủ khả năng lao động, đủ khả năng nhận thức nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu D1 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi cháu D1.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống anh D và chị H cùng nhau tạo dựng được một số tài sản như: 02 diện tích đất tại thông ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể

+ 01 diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 051711, tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, diện tích thửa đất 334,0m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 14/8/2010. Anh D xác định giá trị thửa đất khoảng 30.000.000 đồng, trên đất có nhà xây 02 tầng, xây năm 2012, trị giá ngôi nhà xây khoảng 280.000.000 đồng.

+ 01 diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BQ 406637, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, diện tích thửa đất 2800,0m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 31/12/2013. Anh D xác định giá trị thửa đất khoảng 50.000.000 đồng và cây gắn liền trên đất.

Ngoài ra còn có một số tài sản các vật dụng đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như bàn ghế, tủ lạnh, xe máy, vàng, sổ tiết kiệm…Các tài sản này anh và chị H đã được thỏa thuận chia xong nên không có ý kiến gì.

3. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản xác định.

Ngày 15/5/2023, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với diện tích thửa đất số 01, tờ trích đo số 266, diện tích 334,0m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang và thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, diện tích 2.800,0m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ, anh D, chị H là người trực tiếp chỉ dẫn và xác định các điểm, ranh giới của phần đất của gia đình.

** Kết quả đo vẽ xác định:*

+ Tổng diện tích thửa đất số 01, tờ trích đo số 266, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, do chị H, anh D chỉ dẫn mốc giới ngoài thực địa là 1101,4m^2 (thửa số 01); ranh giới thể hiện tại các điểm: 1-2a-3a-4-5a-6a-7a-8a-12-13-14-15-16-17-18-1.

+ Tổng diện tích thửa đất số 01; tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, do chị H, anh D chỉ dẫn mốc giới ngoài thực địa là 2.503.9m^2.

** Kết quả định giá tài sản:* Giá trị tài sản định giá cụ thể như sau:

- Đối với đất ở, thuộc khu vực III, vị trí 1: Diện tích 334m^2 x 50.000^đ/m^2 = 16.700.000 đồng.

- Đối với đất trồng cây lâu năm (liền kề đất ở), thuộc khu vực II, vị trí 1: diện tích 767,4m^2 + 2.503,9m^2 x 35.000^đ/m^2 = 114.495.500 đồng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 462.622.483đồng, gồm:

+ 01 ngôi nhà xây cấp IV, 02 tầng, tường xây gạch 220mm, mái bê tông cốt thép, quét vôi ve: Diện tích 85,5m^2 x 3.831.420^đ/m^2 x 1,04 =340.689.866 đồng.

+ 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 220mm, mái lợp Fibro xi măng, nền lát gạch hoa, diện tích 24,2 m^2 có giá trị 50.786.507đồng.

+ 01 Bán mái phía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép hình: diện tích 39,56 m^2 có giá trị 13.597.563đồng.

+ 01 Bán mái trên tầng 1, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 40m^2 có giá trị 10.088.000đồng.

+ 01 Bán mái phía trước nhà bếp, cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 19m^2 có giá trị 4.791.800đồng;

+ Sân bê tông trước nhà, bếp mác 100#, dày 7cm: diện tích 98,8m^2 có giá trị 6.195.955đồng.

+ Đường bê tông từ cổng vào sân nhà mác 100#, dày 7cm: Diện tích 28,8m^2 x 0,07 = 1,596m^3 x 861.430^đ/m^3 x 1,04 = 1.429.835đồng.

+ Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép: diện tích (2,3mx2m) +(2mx1m)=6,6m^2 x 3.467.900^đ/m^2 x 1,04 = 23.803.655đồng.

+ 01 Bán mái phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh, mái lợp Fibro xi măng diện tích 2,5mx3,4m=8,5m^2 x 242.500^đ/m^2 x 1,04 = 2.143.700đồng.

+ Nền bê tông phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh dày 5cm: Diện tích 2,5m x 3,4mx0,05m=0,425m^3 x 861.430^đ/m^3 = 380.752đồng.

+ 01 Nhà kho để củi, cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng: Diện tích 3m x 2m = 6m^2 x 242.500đồng/m^2 x 1,04 = 1.513.200đồng.

+ 01 Giếng đào D>1m, thành xây gạch chỉ, thân giếng bằng đất, sâu 7m x

350.500^{đ}/md x 1,04 = 2.551.640đồng.

- Cây trồng trên diện tích đất 2.503,9m^2: 48.245.900đồng.

- Cây trồng trên diện tích đất 1.101,4m^2: 13.028.800 đồng.

Tổng giá trị tài sản tiến hành định giá có giá trị: 655.092.683đồng.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn chị Đỗ Thị H trình bày*: Về quan hệ hôn nhân: Chị H xác định mâu thuẫn giữa chị H và anh D đã trầm trọng không thể khắc phục được, yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D; Về con chung: Hiện nay các cháu Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 02/7/2005 và Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 05/8/2000 đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động và khả năng nhận thức nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguồn gốc diện tích đất là tài sản chung của hai vợ chồng chị và anh D được bố mẹ anh D mua và cho hai vợ chồng từ năm 2002, đến năm 2010 và 2013 đã được cấp giấy chứng nhận cho hai vợ chồng. Chị H N trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản.

Về tài sản chung, chị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nội dung yêu cầu như sau:

+ Đối với diện tích đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 051711, tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, diện tích đo thực tế là 1.101,4m^2 (gồm đất ở: 334m^2; đất trồng cây lâu năm: 767,4m^2) và vật kiến trúc gắn liền trên đất gồm nhà xây 02 tầng, nhà bếp 01 tầng trên thửa đất kèm các phần kiến trúc gắn liền với nhà xây và nhà bếp. Chị H đề nghị anh D sử dụng toàn bộ diện tích đất, tài sản gắn liền trên đất và trả giá trị chênh lệch cho chị H. Đối với cây gắn liền trên diện tích đất 1.101,4m^2 và các tài sản gồm: Bình nóng lạnh, chậu rửa mặt, xí bệt thì chị H N trí để cho anh D sử dụng và không đề nghị hưởng phần tài sản này.

+ Đối với diện tích đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BQ 406637, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, địa chỉ thửa đất: thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, diện tích đo thực tế là 2.503,9m^2. Chị H có yêu cầu được chia 10m bám mặt đường liên thôn, chiều dài kéo hết diện tích đất (phần đất giáp phía đất nhà ông Nguyễn Thanh S). Phần diện tích đất còn lại để anh D sử dụng. Đối với cây trồng trên diện tích đất thuộc đất của ai được hưởng thì người đó sử dụng, không đề nghị trả chênh lệch giá trị cây trên đất.

- *Bị đơn anh Nguyễn Tiến D trình bày*: Về hôn nhân không N trí ly hôn với chị H vì xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn mong muốn đoàn tụ; Về con chung: Các cháu Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 02/7/2005 và Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 05/8/2000 đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động và khả năng nhận thức nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Anh D xác định về nguồn gốc 02 diện tích đất như chị H trình bày có nguồn gốc được bố mẹ anh D

là ông Nguyễn Tiến T mua và cho hai vợ cH từ năm 2002, đến năm 2010 và 2013 đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên hai vợ cH. Anh D N trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản. Đề nghị được chia bốn phần giá trị tài sản (anh D, chị H, cháu N và cháu D1); Về nợ chung: Anh D không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 46, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 143, 144, 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 357, điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

- Về quan hệ vợ chồng: Cho chị Đỗ Thị H được ly hôn anh Nguyễn Tiến D. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Nguyễn Tiến D.

- Về tài sản chung:

+ Giao cho anh Nguyễn Tiến D được quyền quản lý, sử dụng thửa đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 051711 tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, diện tích thửa đất 334,0m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 14/8/2010 và 01 nhà xây cấp IV 02 tầng cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Anh D có nghĩa vụ hoàn trả giá trị ½ cho chị H.

+ Chị Đỗ Thị H được quyền sử dụng đối với một phần diện tích đất là 10 mét bám mặt đường liên thôn, chiều dài kéo hết diện tích đất (phần đất giáp phía đất nhà ông Nguyễn Thanh S) trong tổng diện tích 2.800m^2 địa chỉ thửa đất tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 31/12/2013 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BQ 406637, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H. Anh D được sử dụng diện tích đất còn lại.

Về án phí: Nguyên đơn chị Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000^đ và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà chị H được chia. Anh D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản mà anh D được chia.

Về chi phí tố tụng: Chị H anh D phải chịu chi phí tố tụng theo quy định.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng: Chị Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với anh Nguyễn Tiến D; Anh Nguyễn Tiến D có hộ khẩu thường trú tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Tiến D là hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn chị H và anh D chung sống tại thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc thời gian đầu, chị H xác định mâu thuẫn của hai vợ chồng phát sinh trong suốt quá trình chung sống và nguyên nhân là do anh D thường xuyên rượu chè về đánh đập vợ con và đập phá đồ đạc, còn anh D xác định mâu thuẫn là do chị H không rõ ràng về vấn đề kinh tế, chi tiêu trong gia đình dẫn đến vợ cH bất đồng quan điểm sống và bất đồng về vấn đề kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng có xảy ra xô sát đánh cãi chửi nhau, tuy chị H và anh D xác định nguyên nhân mâu thuẫn khác nhau nhưng giữa hai vợ cH xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng là thực tế và hiện nay đã sống ly thân, chị H xác định tình cảm vợ chồng thực sự đã hết, mâu thuẫn đã trầm trọng, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Anh Nguyễn Tiến D không N trí ly hôn với chị H.

Qua quá trình xác minh và các lời khai của các đương sự xác định thực tế mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh D đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; chị H và anh D đã sống ly thân và kể từ khi ly thân, giữa chị H và anh D không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, do vậy không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc. Chị H xin ly hôn, anh D không N trí ly hôn nhưng không đưa ra được biện pháp để cải thiện tình trạng vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy chị H và anh D đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng nên căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đỗ Thị H, cho chị H được ly hôn với anh Nguyễn Tiến D. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Nguyễn Tiến D.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Tiến D có 02 người con chung tên là Nguyễn Tiến D1, sinh ngày 02/7/2005 và Nguyễn Thị Bích N, sinh ngày 05/8/2000. Hiện nay cháu N và cháu D1 đã đủ 18 tuổi có đủ khả năng lao động và nhận thức, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Về nguồn gốc diện tích đất chung của hai vợ chồng: Chị H và anh D cùng xác định diện tích đất ở và đất trồng câu lâu năm hai vợ chồng đang quản lý, sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 051711, tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, diện tích đo thực tế là 1.101,4m^2 (gồm đất ở: 334m^2; đất trồng cây lâu năm: 767,4m^2) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BQ 406637, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, địa chỉ thửa đất: thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, diện tích đo thực tế là 2.503,9m^2, là do bố mẹ đẻ của anh D mua và cho hai vợ chồng xây dựng nhà ở từ năm 2002 đến nay. Trong quá trình sử dụng đất tại địa phương anh D và chị H không có tranh chấp, sử dụng ổn định.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 09/5/2023 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Chiêm Hóa – Na Hang – Lâm Bình cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ cH ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H). Trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có *Giấy chuyển nhượng nhà ở và hoa màu ngày 10/11/2022* giữa người bán là ông Nguyễn Đức Giang và bà Phạm Thị H, người mua là ông Nguyễn Tiến D, bà Đỗ Thị H đối với phần diện tích đất 334,0m^2 ; Tờ kê khai, đăng ký đất đai ngày 20/5/2013 của anh Nguyễn Tiến D có trình bày về nguồn gốc sử dụng đất đối với diện tích đất 2.800m^2 là *Bố mẹ khai phá từ năm 1980 làm vườn đến năm 2001 cho con làm vườn*. Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy 02 diện tích đất nêu trên là tài sản chung của chị H và anh D.

Tại phiên tòa, chị H đề nghị để anh D sử dụng phần diện tích thực tế là 1.101,4m^2 (gồm đất ở: 334m^2; đất trồng cây lâu năm: 767,4m^2), tài sản gắn liền trên đất là nhà xây 02 tầng và nhà bếp 01 tầng, kèm các phần kiến trúc gắn liền với nhà xây, nhà bếp trên thửa đất và đề nghị anh D trả giá trị chênh lệch tài sản cho chị H; Đối với diện tích đo thực tế là 2.503,9m^2 thì chị H nhận sử dụng 10m bám mặt đường liên thôn tính từ giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Thanh S để tạo dựng nơi ở mới, phần còn lại diện tích đất để cho anh D sử dụng và tài sản gắn liền trên đất thuộc phần đất của ai thì người đó sử dụng nên không đề nghị xem xét giá trị cây trên đất.

Còn anh D có ý kiến đối với phần tài sản chung của hai vợ chồng đề nghị Hội đồng xét xử chia 04 phần (gồm các phần chia cho: Anh D, chị H, cháu N,

cháu D1). Tuy nhiên, tại phiên tòa chị H trình bày: Quá trình sinh sống, các con không có đóng góp gì vào khối tài sản chung, khi cháu N đủ 18 tuổi đã xây dựng gia đình và đang sinh sống tại nhà chồng. Hiện kinh tế còn khó khăn, còn cháu D1 mới đủ 18 tuổi nên chưa có đóng góp gì cho gia đình. Đồng thời chị H và anh D đều cùng trình bày: Anh D đi làm ăn xa, hàng tháng gửi tiền về cho chị H để sinh hoạt gia đình và tích góp, còn chị H ở nhà chăm lo gia đình, chị H ở nhà cắt sơn để kiếm thêm thu nhập của gia đình. Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng quy định: *Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập* và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến yếu tố công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển.* Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy chị H, anh D có công sức đóng góp vào khối tài sản chung như nhau nên có căn cứ chia đôi, được hưởng ngang nhau, mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản. Việc anh D đề nghị chia tài sản chung của hai vợ chồng thành 04 phần (25%/1 phần/tổng giá trị tài sản), anh D không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc đóng góp công sức, tài sản của cháu N, cháu D1 vào khối tài sản chung của hai vợ chồng nên không có căn cứ được chấp nhận.

Hội đồng định giá xác định tổng giá trị tài sản chị H đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân có giá trị là 43.559.000 đồng + 87.636.500 đồng + 452.477.798 đồng = 583.853.298 đồng:

- Diện tích thực tế 1.101,4m^2 (gồm đất ở: 334m^2 trị giá 16.700.000 đồng; đất trồng cây lâu năm: 767,4m^2 trị giá 26.859.000 đồng) tổng trị giá đất 43.559.000 đồng.

- Diện tích đất 2.503,9m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 87.636.500 đồng.

- Tài sản gắn liền trên diện tích đất 1.101,4m^2 gồm nhà xây 02 tầng và nhà bếp 01 tầng, kèm các phần kiến trúc gắn liền với nhà xây và nhà bếp, có tổng giá trị là 452.477.798 đồng, cụ thể:

+ 01 ngôi nhà xây cấp IV, 02 tầng, tường xây gạch 220mm, mái bê tông cốt thép, quét vôi ve: Diện tích 85,5m^2 x 3.831.420^đ/m^2 x 1,04 =340.689.866 đồng.

+ 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 220mm, mái lợp Fibro xi măng, nền lát gạch hoa, diện tích 24,2 m^2 có giá trị 50.786.507đồng.

+ 01 Bán mái phía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép hình: diện tích 39,56 m^2 có giá trị 13.597.563đồng;

+ 01 Bán mái trên tầng 1, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 40m^2 có giá trị 10.088.000đồng;

+ 01 Bán mái phía trước nhà bếp, cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 19m^2 có giá trị 4.791.800đồng;

+ Sân bê tông trước nhà, bếp mác 100#, dày 7cm: diện tích 98,8m^2 có giá trị 6.195.955đồng.

+ Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép: diện tích (2,3mx2m) +(2mx1m)=6,6m^2 x 3.467.900^đ/m^2 x 1,04 = 23.803.655đồng.

+ 01 Bán mái phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh, mái lợp Fibro xi măng diện tích 2,5mx3,4m=8,5m^2 x 242.500^đ/m^2 x 1,04 = 2.143.700đồng.

+ Nền bê tông phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh dày 5cm: Diện tích 2,5m x 3,4mx0,05m=0,425m^3 x 861.430^đ/m^3 = 380.752đồng;

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của chị H là có cơ sở, đồng thời cũng để thuận lợi cho việc thi hành án, chấp nhận yêu cầu của chị H, cụ thể:

- Giao cho anh Nguyễn Tiến D quyền sử dụng diện tích thực tế 1.101,4m^2 (thửa số 01), trong đó gồm đất ở: 334m^2; đất trồng cây lâu năm: 767,4m^2, là một phần của thửa đất số 01, Tờ trích đo số: 266, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 051711, cấp ngày 14/8/2010, tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H. Diện tích giao cho anh Nguyễn Tiến D sử dụng có giá trị 43.559.000 đồng và cây trên đất. Phần đất giao cho anh Nguyễn Tiến D sử dụng có các cạnh tiếp giáp nhau như sau:

+ Cạnh giáp thửa đất hộ bà Lý Thị N đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 1-2a-3a-4a có chiều dài 36,5m.

+ Cạnh giáp đường bê tông liên thôn được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 4a-5a-6a-7a-8a-12 có chiều dài: 61,2m.

+ Giao cho anh Nguyễn Tiến D sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao, gồm: 01 ngôi nhà xây cấp IV, 02 tầng, tường xây gạch 220mm, mái bê tông cốt thép, quét vôi ve: Diện tích 85,5m^2 x 3.831.420^đ/m^2 x 1,04 =340.689.866 đồng; 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 220mm, mái lợp Fibro xi măng, nền lát gạch hoa, diện tích 24,2 m^2 có giá trị 50.786.507^đ; 01 Bán mái phía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép hình: diện tích 39,56 m^2 có giá trị 13.597.563^đ; 01 Bán mái trên tầng 1, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 40m^2 có giá trị 10.088.000^đ; 01 Bán mái phía trước nhà bếp, cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 19m^2 có giá trị 4.791.800^đ; Sân bê tông trước nhà, bếp mác 100#, dày 7cm: diện tích 98,8m^2 có giá trị 6.195.955^đ. Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép: Diện tích (2,3mx2m) +(2mx1m)=6,6m^2 x 3.467.900 đồng/m^2 x 1,04 = 23.803.655 đồng; 01 Bán mái phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh, mái lợp Fibro xi măng diện tích 2,5mx3,4m=8,5m^2 x 242.500 đồng/m^2 x 1,04 = 2.143.700^đ; Nền bê tông phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh dày 5cm: Diện tích 2,5m x 3,4mx0,05m=0,425m^3 x 861.430 đồng/m^3 = 380.752^đ. Giá trị tài sản trên đất

giao cho anh Nguyễn Tiến D sở hữu trị giá 452.477.798 đồng. Phần tài sản anh Nguyễn Tiến D được hưởng có giá trị: 248.108.399 đồng.

Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) ½ giá trị tài sản là 496.216.798 đồng/2 = 248.108.399 đồng.

- Giao cho anh Nguyễn Tiến D quyền sử dụng diện tích thực tế 1244,5m^2 đất (thửa số 2), đất cây lâu năm là một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện Chiêm Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 406637 cấp ngày 31/12/2013, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, trị giá 43.557.500 đồng và cây trên đất.

Diện tích đất anh Nguyễn Tiến D được quyền sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 10a - 11 - 12 - 13 - 14 - 15 - 16 - 17 - 18 - 1 - 2 (*Có sơ đồ kèm theo không tách rời Bản án)*, có các cạnh tiếp giáp cụ thể:

+ Cạnh giáp thửa đất hộ bà Lý Thị N đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 1 có chiều dài 23,6m;

+ Cạnh giáp thửa đất ông Nguyễn Tiến D (thửa số 01) đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 1 - 18 - 17 - 16 - 15 - 14 - 13 - 12 có chiều dài 80,8m;

+ Cạnh giáp đường bê tông liên thôn được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 12 - 11 - 10a có chiều dài 10,6m;

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Tiến D được giao sử dụng, sở hữu (bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) là: 248.108.399 đồng + 43.557.500 đồng = 291.665.899 đồng.

- Giao cho chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) quyền sử dụng diện tích thực tế 1.260,2m^2 đất (thửa số 2a), đất cây lâu năm là một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện Chiêm Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 406637 cấp ngày 31/12/2013, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, giá trị 44.107.000 đồng và cây trên đất. Diện tích đất chị Đỗ Thị H được được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 10a - 2 *(Có sơ đồ kèm theo không tách rời Bản án)*, có các cạnh tiếp giáp cụ thể:

- Cạnh giáp thửa đất hộ ông Hoàng Xuân H đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 3 - 4 - 5 - 6 có chiều dài 42,4m;

- Cạnh giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh S đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 6-7-8- 9-10 có chiều dài 61m;

- Cạnh giáp đường bê tông liên thôn được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 10 - 10a có chiều dài 3.5m;

Tổng giá trị tài sản chị H được giao sử dụng, sở hữu (bao gồm cả giá trị

quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) là: 248.108.399 đồng* + 44.107.000 đồng = *292.215.399 đồng.

- Về các loại tài sản khác cũng như các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và các loại cây trồng trên diện tích đất 334,0m^2 chị H và anh D xác nhận là tài sản chung nhưng chị H không yêu cầu chia mà để cho anh D và cháu D1 sử dụng. Đối với cây trên diện tích đất trên diện tích đất 2.503,9m^2, chị H đề nghị cây trên diện tích đất của ai được hưởng thì là của người đó, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Tiến D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá: Quá trình giải quyết vụ án, chị H đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 15.000.000^đ. Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 7.270.000^đ, trong đó chi phí đo đạc, lập mảnh trích đo là 5.070.000^đ; chi phí thẩm định là 1.400.000^đ; chi phí định giá là 800.000^đ. Chị H và anh D phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá trên tổng giá trị tài sản được hưởng.

+ Chị H phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.635.000^đ.

+ Anh D phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.635.000^đ. Anh D có trách nhiệm, nghĩa vụ trả cho chị H chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.635.000^đ. Trả một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[4] Về án phí: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; chị Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định; anh Nguyễn Tiến D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Chị H và anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 143, 144, 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 29, 33, 38, 39, 51, 53, 56, 57, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 210, 213, 219, 220, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về Hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Đỗ Thị H, cho chị Đỗ Thị H được ly hôn anh Nguyễn Tiến D. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Nguyễn Tiến D.

2. Về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Tiến D:

2.1. Chia cho anh Nguyễn Tiến D được quản lý, sử dụng:

- Giao cho anh Nguyễn Tiến D quyền sử dụng diện tích thực tế 1.101,4m^2 (thửa số 01), trong đó gồm đất ở: 334m^2; đất trồng cây lâu năm: 767,4m^2, là một phần của thửa đất số 01, Tờ trích đo số: 266, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất BC 051711, cấp ngày 14/8/2010, tên người sử dụng đất hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H. Diện tích giao cho anh Nguyễn Tiến D sử dụng có giá trị 43.559.000^đ *(bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi chín nghìn đồng)* và cây trên đất. Phần đất giao cho anh Nguyễn Tiến D sử dụng có các cạnh tiếp giáp nhau sau:

+ Cạnh giáp thửa đất hộ bà Lý Thị N đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 1-2a-3a-4a có chiều dài 36,5m.

+ Cạnh giáp đường bê tông liên thôn được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 4a-5a-6a-7a-8a-12 có chiều dài: 61,2m.

- Giao cho anh Nguyễn Tiến D sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất được giao, gồm: 01 ngôi nhà xây cấp IV, 02 tầng, tường xây gạch 220mm, mái bê tông cốt thép, quét vôi ve: Diện tích 85,5m^2 x 3.831.420đồng/m^2 x 1,04 =340.689.866 đồng; 01 ngôi nhà bếp xây cấp IV, 01 tầng, tường xây gạch 220mm, mái lợp Fibro xi măng, nền lát gạch hoa, diện tích 24,2 m^2 có giá trị 50.786.507^đ; 01 Bán mái phía trước nhà ở, mái lợp tôn, vì kèo và cột bằng thép hình: diện tích 39,56 m^2 có giá trị 13.597.563^đ; 01 Bán mái trên tầng 1, xà gồ bằng gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 40m^2 có giá trị 10.088.000^đ; 01 Bán mái phía trước nhà bếp, cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng: diện tích 19m^2 có giá trị 4.791.800^đ; Sân bê tông trước nhà, bếp mác 100#, dày 7cm: diện tích 98,8m^2 có giá trị 6.195.955^đ. Nhà tắm, nhà vệ sinh, xây tường gạch chỉ, mái đổ bê tông cốt thép: Diện tích (2,3mx2m) +(2mx1m)=6,6m^2 x 3.467.900 đồng/m^2 x 1,04 = 23.803.655 đồng; 01 Bán mái phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh, mái lợp Fibro xi măng diện tích 2,5mx3,4m=8,5m^2 x 242.500 đồng/m^2 x 1,04 = 2.143.700^đ; Nền bê tông phía trước nhà nhà tắm, nhà vệ sinh dày 5cm: Diện tích 2,5m x 3,4mx0,05m=0,425m^3 x 861.430 đồng/m^3 = 380.752^đ. Giá trị tài sản trên đất

giao cho anh Nguyễn Tiến D sở hữu trị giá 452.477.798đ *(bốn trăm năm mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi tám đồng)*. Phần tài sản anh Nguyễn Tiến D được hưởng có giá trị: 248.108.399 *(hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm linh tám nghìn ba trăm chín mươi chín đồng)*.

- Giao cho anh Nguyễn Tiến D quyền sử dụng diện tích thực tế 1244,5m^2 đất (thửa số 2), đất cây lâu năm là một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện Chiêm Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 406637 cấp ngày 31/12/2013, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, trị giá 43.557.500 đồng và cây trên đất.

Diện tích đất anh Nguyễn Tiến D được quyền sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 10a - 11 - 12 - 13 - 14 - 15 - 16 - 17 - 18 - 1 - 2 (*Có sơ đồ kèm theo không tách rời Bản án)*, có các cạnh tiếp giáp cụ thể:

+ Cạnh giáp thửa đất hộ bà Lý Thị N đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 1 có chiều dài 23,6m;

+ Cạnh giáp thửa đất ông Nguyễn Tiến D (thửa số 01) đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 1 - 18 - 17 - 16 - 15 - 14 - 13 - 12 có chiều dài 80,8m;

+ Cạnh giáp đường bê tông liên thôn được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 12 - 11 - 10a có chiều dài 10,6m;

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Tiến D được giao sử dụng, sở hữu (bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) là: 248.108.399 đồng + 43.557.500 đồng = 291.665.899 đồng.

2.2. Chia cho chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) được quản lý, sử dụng:

- Giao cho chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) quyền sử dụng diện tích thực tế 1.260,2m^2 đất (thửa số 2a), đất cây lâu năm là một phần của thửa đất số 01, tờ bản đồ số 00, địa chỉ thửa đất: Thôn ĐH1, xã NH, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, đã được UBND huyện Chiêm Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 406637 cấp ngày 31/12/2013, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Tiến D và bà Đỗ Thị H, giá trị 44.107.000 đồng và cây trên đất. Diện tích đất chị Đỗ Thị H được được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 - 10a - 2 *(Có sơ đồ kèm theo không tách rời Bản án)*, có các cạnh tiếp giáp cụ thể:

+ Cạnh giáp thửa đất hộ ông Hoàng Xuân H đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 2 - 3 - 4 - 5 - 6 có chiều dài 42,4m;

+ Cạnh giáp thửa đất hộ ông Nguyễn Thanh S đang sử dụng được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 6-7-8- 9-10 có chiều dài 61m;

+ Cạnh giáp đường bê tông liên thôn được xác định bởi các điểm nối liền liên tục 10 - 10a có chiều dài 3.5m;

- Anh D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đỗ Thị H (Đỗ Thúy H) ½ giá trị tài sản là 496.216.798đ/2 = 248.108.399đ *(hai trăm bốn mươi tám triệu một trăm linh tám nghìn ba trăm chín mươi chín đồng)*.

Tổng giá trị tài sản chị H được giao sử dụng, sở hữu (bao gồm cả giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) là: 248.108.399 đồng + 44.107.000 đồng = 292.215.399 đồng.

Anh Nguyễn Tiến D và chị Đỗ Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật Đất đai.

3. Về chi phí thẩm định, định giá:

+ Chị H phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.635.000đ *(ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).*

+ Anh D phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.635.000đ *(ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng)*. Anh D có trách nhiệm, nghĩa vụ trả cho chị H chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 3.635.000đ *(ba triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng).* Trả một lần khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Đỗ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* và phải chịu 14.610.700đ *(mười bốn triệu sáu trăm mười nghìn bảy trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được hưởng. Tổng số tiền án phí chị H phải nộp là 14.910.700đ *(mười bốn triệu chín trăm mười nghìn bảy trăm đồng)*. Chị H đã nộp 7.300.000đ *(Bảy triệu ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa theo biên lai số 0006130 ngày 24/02/2023 nay được chuyển thành án phí. Chị H còn phải nộp số tiền án phí là 7.310.700đ *(bảy triệu ba trăm mười nghìn bảy trăm đồng)*.

Anh Nguyễn Tiến D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Anh D phải chịu 14.610.700đ *(mười bốn triệu sáu trăm mười nghìn bảy trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được hưởng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND tỉnh, huyện*
- *Chi cục THA Dân sự;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *UBND xã NH (nơi ĐKKH);*
- *Lưu HS, VP.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(Đã ký)

Lâm Hạnh Quỳnh